

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT

Ngày: 07/5/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Minh Tân

Bà Phạm Thị Khánh Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2020/DS-PT ngày 04/3/2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2020/QĐ-PT ngày 25/3/2020, Thông báo thay đổi lịch phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4. *Người làm chứng:* Ông Bùi Xuân Đ, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5. *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị K và ông Nguyễn Văn N - bị đơn.

(Có mặt các đương sự, vắng mặt người làm chứng)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Trước ngày 19/5/2017 âm lịch (tức ngày 13/6/2017 dương lịch) bà Trần Thị T cho bà Đỗ Thị K vay tiền (gồm vàng, tiền, đô la Mỹ) làm hai lần số tiền cụ thể từng lần cho vay thì đến nay bà T không nhớ. Toàn bộ số tiền vay bà T đã đưa trực tiếp cho bà K nhận tại nhà của bà T ở thôn P, xã T, huyện G. Đến ngày 19/5/2017 âm lịch (tức ngày 13/6/2017 dương lịch) thì hai bên thống nhất chốt lại số nợ vay thành 1.253.390.000 đồng. Do đó bà Đỗ Thị K (có chồng là Nguyễn Văn N) đã viết giấy vay tiền, xác nhận với nội dung “19-5-2017 âm lịch K N vay của T 1.253.390.000đ một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng” và phần dưới dòng chữ trên bà K ký và viết tên “Chị K Đỗ Thị K”. Khi vay tiền bà K có nói là vay để lo công việc gia đình. Hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất cho vay là 2%/tháng. Về thời hạn trả tiền là 01 tháng. Tuy nhiên, kể từ khi nhận tiền vay cho đến nay, bà K không trả bà T khoản tiền gốc, lãi nào mặc dù bà T đến đòi nhiều lần.

Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án buộc bà K phải trả bà T số tiền gốc là 1.253.390.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 19/5/2017 âm lịch (tức ngày 13/6/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 2%/tháng. Ngoài ra còn phải trả tiền lãi theo lãi suất 2%, trên số nợ gốc chậm trả sau ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi nợ gốc, nhưng về lãi vì lý do không có căn cứ để chứng minh hai bên đã thỏa thuận thời hạn trả tiền là 1 tháng sau khi vay, nên bà T xác định là hợp đồng vay không xác định thời hạn, kể từ ngày bà đòi (sau 1 tháng kể từ ngày bà cho vay tiền) bên vay phải trả tiền trong thời hạn báo trước hợp lý là 3 tháng, tức là từ ngày 13/10/2017 dương lịch, bên vay phải trả tiền. Do vậy, bà yêu cầu tính lãi kể từ ngày 13/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (02/01/2020), tương đương 26 tháng 21 ngày, theo lãi suất quy định 10%/năm (mà không tính theo lãi quá hạn), bằng 278.879.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định. Đối với tiền lãi trên nợ gốc từ ngày vay cho đến ngày 13/10/2019, lãi do chậm trả tiền lãi trên nợ gốc bà T tự nguyện không yêu cầu. Bà T xác định ông N là chồng bà K liên quan đến số tiền vay, nên bà T đã yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải cùng có trách nhiệm trả số nợ trên với bà K.

Về nội dung Kết luận giám định, bà Trần Thị T trình bày ý kiến: Ngày 19/5/2017 âm lịch, bà K viết giấy nêu trên. Tờ giấy vay tiền đó là xé ra ra từ quyển sổ của bà T, trên cùng tờ giấy đó còn cho một số người khác vay tiền và đều ghi năm 2017. Khi bà K viết giấy vay tiền, do bà K không viết năm vay tiền, nên bà T đã yêu cầu bà K viết thêm cho rõ năm, nên bà K đã viết thêm dòng chữ “19-52017” sát ngay dưới dòng chữ 19/5, nhưng có thể do bà K viết ngoáy nên nét chữ khác đi. Về nội dung kết luận giám định này, bà T đồng ý không có ý kiến gì.

Bị đơn là bà Đỗ Thị K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N đã nhiều lần được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, văn bản giải thích pháp luật về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, hậu quả của việc không có ý kiến, lời khai về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà K không nhận văn bản tố tụng và không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không có bất cứ bản tự khai nào gửi đến Tòa án thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T đối với mình. Lý do bà K không nhận văn bản của Tòa án khi được tổng đạt là vì bà K cho rằng số tiền ghi trong giấy vay tiền bà T xuất trình là do cộng dồn tiền lãi theo lãi suất cao vào gốc.

Tại biên bản làm việc ngày 07/8/2019 ông Nguyễn Văn N trình bày nội dung: Việc bà T xuất trình giấy vay tiền cho Tòa án, theo đó bà K vay bà T số tiền 1.253.390.000 đồng không phản ánh đúng sự thật, mà sự thật là bà K có vay tiền bà T từ năm 2014 chứ không phải vay năm 2017 và số tiền vay chỉ là 40 đến 50 triệu đồng, nhưng do bà T tính lãi suất cao, lãi chuyển thành gốc, lãi mẹ đẻ lãi con thành ra số tiền bà K phải trả cho bà T có lúc còn cao hơn số tiền ghi trên giấy vay tiền của bà T xuất trình. Do vậy, ông N đã phải vay ngân hàng 1,5 tỷ đồng để trả nợ cho bà T thay cho bà K mặc dù ông không vay, nhưng vì ông là chồng bà K nên ông phải trả nợ thay. Do vậy, ông cho rằng giấy vay tiền mà bà T xuất trình là giấy lập sau này, không phải giấy vay tiền gốc đầu tiên giữa hai bên, số tiền mà gia đình ông phải trả cho bà T thực chất còn cao hơn số tiền bà T đang đòi. Ông có ý kiến Tòa án cần yêu cầu bà T xuất trình các giấy vay tiền trước đó thì gia đình ông mới chấp nhận đến Tòa án làm việc trong vụ án. Tuy nhiên, sau khi ông N trình bày như vậy, Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến của ông N, thì ông N không ký vào biên bản, nên Tòa án đã lập biên bản phản ánh ý kiến của ông N trình bày, với sự chứng kiến trực tiếp của cán bộ địa phương đi cùng.

Do bà K là người viết giấy vay tiền nhưng không có lời khai trong vụ án, nên bà T đã yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà K trong giấy vay tiền. Bà T cung cấp 01 hóa đơn bán hàng của gia đình bà K do chính bà K tự viết và đề nghị Tòa án thu thập thêm chữ viết của bà K. Tòa án đã thu thập được các đơn đề nghị viết tay của bà Đỗ Thị K trong một vụ án hình sự do Cơ quan điều tra Công an huyện G thụ lý vào năm 2007. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết trong giấy vay tiền do bà T xuất trình khi khởi kiện trên cơ sở so sánh với mẫu chữ viết của bà K do bà T cung cấp và do Tòa án thu thập được nêu trên.

Tại Kết luận giám định số 51/KLGD ngày 20/12/2019, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương đã kết luận:

“Chữ viết có nội dung “19/5 (số 5 bị gạch chéo) âm lịch K N vay của T 1253390.000 một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn” và

chữ “Chị K – Đỗ Thị K” trên tài liệu cần giám định với chữ viết đứng tên Đỗ Thị K trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận phần chữ viết có nội dung “19-52017” và chữ ký bên cạnh chữ Đỗ Thị K trong tài liệu cần giám định với chữ viết, chữ ký đứng tên Đỗ Thị K trên các tài liệu mẫu so sánh có phải cùng một người viết, ký ra không”.

Người làm chứng là ông Bùi Xuân Đ khai:

Năm 2017 ông Đ có vay tiền của bà Trần Thị T, khi vay ông Đ tự tay viết xác nhận việc vay tiền đưa cho bà T giữ, ông Đ được xem tờ giấy vay tiền do bà T xuất trình cho Tòa án, một mặt là nội dung vay tiền do bà Đỗ Thị K viết, mặt còn lại có nội dung ông Đ viết và ông Đ xác nhận chữ viết trên giấy vay tiền ở một mặt chính là do tự tay ông viết cho bà T vào năm 2017.

Tại bản án sơ thẩm dân sự số 01/2020/DS-ST ngày 02/01/2020, Tòa án nhân dân huyện G đã căn cứ các Điều 117, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về đòi tiền cho vay. Buộc bà Đỗ Thị K và ông Nguyễn Văn N phải liên đới trả cho bà Trần Thị T khoản tiền vay gồm: Tiền gốc: 1.253.390.000 đồng; tiền lãi: 278.879.000 đồng. Tổng là 1.532.269.000 đồng. Chia theo kỷ phần bà K, ông N mỗi người phải trả 766.134.500đ. Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/01/2020, bị đơn bà Đỗ Thị K kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho bà.

Ngày 10/01/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án, ông không vay tiền của bà T, vì vậy ông không có trách nhiệm trả tiền bà T.

Tại biên bản lấy lời khai tại cấp phúc thẩm ngày 04/5/2020, bị đơn bà Đỗ Thị K trình bày: Tháng 02/2014 bà K vay của bà T 50 triệu đồng để đi lấy hàng sơn. Đến tháng 5/2014 do phải đảo sổ ngân hàng bà K lại sang vay 200 triệu đồng của bà T. Sau đó bà K đã trả gốc 200 triệu đồng nhưng chưa trả lãi. Hàng tháng bà K không trả được gốc và lãi thì cuối tháng bà K lại sang nhà bà T chót nợ. Khi gốc lãi lên nhiều thì bà T bảo với bà K trả bớt nợ, bà K bảo với chồng bà là ông Nguyễn Văn N sang Ngân hàng vay 300 triệu đồng để trả tiền hàng, thực tế mang tiền trả nợ bà T nhưng không trả hết. Đến cuối năm 2015 bà K vay Ngân hàng 500 triệu đồng trả cho bà T cả gốc và lãi nhưng cũng chưa hết. Sau đó có nhiều lần bà K vay bà T để đảo sổ ngân hàng và có trả gốc nhưng vẫn còn gốc và lãi.

Năm 2016 bà K vay Ngân hàng 1 tỷ đồng và cuối năm 2016 vay Ngân hàng 500 triệu đồng để trả tiền bà T nhiều lần nhưng lãi vẫn chưa trả hết.

Đến năm 2017 bà T đến bảo với ông N trả tiền nợ bà K vay. Ông N yêu cầu bà T đưa ra sổ sách vay nợ từ năm 2014 để ông N trả nốt, nhưng bà T không đưa ra sổ sách gì.

Đến nay bà K xác định đã trả hết tiền gốc cho bà T, tiền lãi còn 1.253.390.000 đ chưa trả. Số tiền này bà K đã viết vào sổ nợ của bà T. Bà K được Tòa án cho tiếp cận tài liệu đánh bút lục số 50 trong hồ sơ do bà T giao nộp, bà K xác nhận chữ viết, chữ ký trong đó là chữ viết, chữ ký của bà K, nội dung viết “N K vay” là theo thói quen của bà. Dòng ghi “19-52017” không phải do bà K viết. Bà K viết giấy này vào ngày 19/5/2017 âm lịch là giấy chốt nợ cuối cùng, ngoài ra không có giấy chốt nợ khác và cũng không vay thêm khoản nào khác. Bà không có ý kiến gì về kết luận giám định xác định chữ viết, chữ ký tại tài liệu trên là của bà. Do bà T không xuất trình sổ vay tiền từ năm 2014, nên bà K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Đỗ Thị K trình bày: Giữ nguyên các nội dung bà đã trình bày tại cấp phúc thẩm. Bà xác định số tiền bà T kiện đòi là số tiền lãi do bà T tính nặng lãi là 2000đ đến 3000đ/ triệu/ngày. Nay bà T không cung cấp sổ gốc cho vay từ năm 2014 nên bà không đồng ý trả số tiền trên. Việc bà vay tiền ông N không vay, không biết nên không đồng ý việc buộc ông N trả nợ.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông xác định bà K vay tiền bà T để kinh doanh sơn. Tuy nhiên, ông không vay tiền bà T và ông không biết việc bà K vay tiền của bà T nên ông không có liên quan, không có trách nhiệm trả bà T khoản vay trên. Ông là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét kháng cáo của bà K, ông N, ý kiến của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà K, ông N; Sửa bản án sơ thẩm về án phí phân tuyên nghĩa vụ trả nợ của bà K, ông N, miễn án phí sơ thẩm dân sự, phúc thẩm dân sự cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xem xét kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nhất trí trả nguyên đơn số tiền gốc, lãi thấy rằng:

2.1. Về số tiền gốc: Bà T khởi kiện bà K, ông N đòi số tiền gốc 1.253.390.000đ đồng thời cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy xác nhận nợ do bà K viết. Bị đơn xác định có việc vay nợ nguyên đơn, vay làm nhiều lần từ năm

2014 với lãi suất cao 2.000đ/triệu/ngày hoặc vay đảo nợ là 3.000đ/triệu/ngày, sau đó đã nhiều lần trả gốc, lãi cho nguyên đơn. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp chứng cứ nào chứng minh nội dung trên. Bà K, ông N xác định có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà T nhưng yêu cầu bà T phải cung cấp giấy tờ gốc vay từ năm 2014 để xác định đúng số tiền vay. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã có Kết luận giám định số 51/KLGD ngày 20/12/2019, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

Chữ viết có nội dung “19/5 (số 5 bị gạch chéo) âm lịch K N vay của T 1253390.000 một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi nghìn” và chữ “Chị K - Đỗ Thị K” trên tài liệu cần giám định với chữ viết đứng tên Đỗ Thị K trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K xác định tài liệu trên do bà viết vào ngày 19/5/2017 âm lịch. Tuy nhiên đây là số tiền lãi cao cộng lại, do bà T cho bà vay nặng lãi, không phải số tiền gốc, nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Đồng thời xác minh tại Ngân hàng về số tiền vay theo bà K khai là mâu thuẫn không phù hợp.

Như vậy, xác định có việc bà K vay tiền bà T, vấn đề này các đương sự đều đã xác nhận. Về số tiền vay theo như bà T trình bày là 1.253.390.000 đồng, phù hợp với số tiền ghi tại giấy chốt nợ nêu trên, phù hợp với kết luận giám định là chữ viết của bà K. Do vậy, căn cứ vào tài liệu chứng cứ gốc trên, xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi do các bên đương sự đều khẳng định vay có lãi, chỉ không thống nhất về mức lãi suất. Về thời gian vay, tuy kết luận giám định không khẳng định được về chữ viết “19-52017” viết sát ngay dưới dòng chữ “19/5” có phải do bà K viết hay không, nhưng căn cứ vào lời khai của bà T, phù hợp lời khai của bà K xác định bà viết giấy ngày 19/5/2017, phù hợp với các nội dung khác thể hiện trên cùng tờ giấy vay tiền do bà T xuất trình, trên đó cũng có chữ viết của người vay tiền là ông Bùi Xuân Đ, có nội dung ghi nhận việc ông Đ vay tiền của bà T vào năm 2017, nên xác định thời điểm vay vào ngày 19/5/2017 là có cơ sở.

Lời khai của bà T phù hợp với lời khai của bà K, ông N về nội dung bà T đã nhiều lần đòi nợ bà K, nên mặc dù hợp đồng vay không thời hạn, nhưng đã đảm bảo việc thông báo trước cho bên vay theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do vậy xác định yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc của nguyên đơn là có căn cứ.

2.2. Đối với số tiền lãi:

Các đương sự trong vụ án đều xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Bà T trình bày lãi 2%/tháng, bà K, ông N xác định lãi 2.000đ/triệu/ngày hoặc vay đảo nợ là 3.000đ/triệu/ngày. Do các đương sự tranh chấp về lãi, nên xác định lãi suất theo quy định tại Điều 468 BLDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Tuy nhiên bà T chỉ yêu cầu bà K, ông N trả tiền lãi trên nợ gốc kể từ ngày đến hạn trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo lãi suất trong hạn 10%/năm. Xét yêu cầu của bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, buộc bà K, ông N phải trả cho bà T số tiền lãi trên nợ gốc. Xác định đây là hợp đồng vay có lãi nên lãi suất tính từ thời điểm vay. Tại bản án sơ thẩm tính lãi từ ngày 13/10/2017 đến ngày 02/01/2020 (26 tháng 21 ngày) theo lãi suất 10%/năm, bằng: $1.253.390.000 \text{ đồng} \times (26/12 + 21/360) \times 10\% = 278.879.000 \text{ đồng}$ là có lợi cho bị đơn. Nguyên đơn không kháng cáo và nhất trí với thời gian tính lãi và mức lãi tại bản án sơ thẩm, nên giữ nguyên số tiền lãi không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về số tiền lãi.

2.3. Đối với nội dung kháng cáo của về người có nghĩa vụ trả nợ:

Ông N, bà K kháng cáo cho rằng ông N không vay tiền, không biết việc vay tiền, nên không có trách nhiệm trả tiền cho bà T thấy rằng: Theo bà K, ông N trình bày mục đích bà K vay tiền để làm kinh tế gia đình do bà làm kinh doanh buôn bán sơn và gạch men, do thiếu vốn nên vay. Bản thân ông N không trực tiếp vay tiền bà T nhưng xác định ông N biết việc vay tiền của bà K. Chính ông N trình bày ông phải vay tiền Ngân hàng để trả nợ thay cho bà K và ông cũng xác định nghĩa vụ sẽ cùng bà K trả tiền vay cho bà T, nhưng với điều kiện bà T phải cung cấp toàn bộ giấy tờ nợ gốc ban đầu. Tại giấy vay tiền do bà K viết là “K N vay”. Mặt khác, bà K vay tiền sử dụng mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình, nên buộc ông N phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà K theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, bản án sơ thẩm buộc bà K, ông N có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của đương sự. Tuy nhiên, đây là nghĩa vụ chung hợp nhất của vợ chồng bà K, ông N, nên cả hai ông bà có nghĩa vụ thanh toán khoản gốc lãi trên cho bà T. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên nghĩa vụ liên đới giữa vợ chồng bà K, ông N và chia nghĩa vụ trả nợ theo kỷ phần của mỗi người là không chính xác nên cần sửa bản án sơ thẩm phần quyết định.

2.4. Với những phân tích trên, xác định bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về gốc, lãi và buộc nghĩa vụ thanh toán của bà K, ông N là có căn cứ, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà K, ông N.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc bà K, ông N phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Tuy nhiên xét ông N là người cao tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm, ông N có đề nghị được miễn án phí sơ thẩm, phúc

thẩm, nên sửa án sơ thẩm xét miễn phần án phí sơ thẩm của ông N. Bà K phải chịu 28.984.000đ án phí sơ thẩm Dân sự.

- Án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà K, ông N không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Tuy nhiên ông N là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc. Bà K phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự.

- Chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự, bà T không phải chịu chi phí giám định mà bà K, ông N phải chịu chi phí giám định là 4.000.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 4.000.000 đồng và số tiền tạm ứng đã thanh toán cho cơ quan giám định nên ông N, bà K phải hoàn trả cho bà T số tiền 4.000.000 đồng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N; Sửa phần quyết định về tuyên nghĩa vụ trả nợ, án phí tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 02/01/2020 của TAND huyện G, Hải Dương.

2. Căn cứ vào Điều 117, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về đòi tiền cho vay. Buộc bà Đỗ Thị K và ông Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T khoản tiền vay, gồm: Tiền gốc: 1.253.390.000 đồng; Tiền lãi: 278.879.000 đồng. Tổng là 1.532.269.000 đồng (Một tỷ năm trăm ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Căn cứ Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Trả lại cho bà Trần Thị T tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.000.000 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện G, theo biên lai thu số AA/2016/0002823 ngày 28/12/2018.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N.

- Bà Đỗ Thị K phải chịu 28.984.000đ án phí sơ thẩm dân sự và 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự, đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà K đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/000/5530 ngày 21/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Bà K còn phải nộp 28.984.000đ (Hai mươi tám triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí.

- Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 2 Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự.

Buộc bà Đỗ Thị K và ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Trần Thị T tiền chi phí giám định 4.000.000 đồng

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/5/2020

Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Yến